

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHM

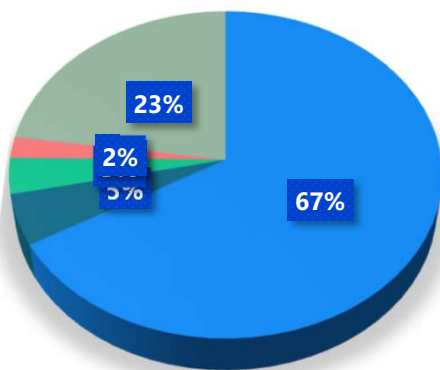
## CTCP Vinhomes (HSX)

Ngành: Đầu tư bất động sản và dịch vụ

Giá	39,100 VNĐ		
(24/11/2023)			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-12.3%	-29.4%	-28.3%

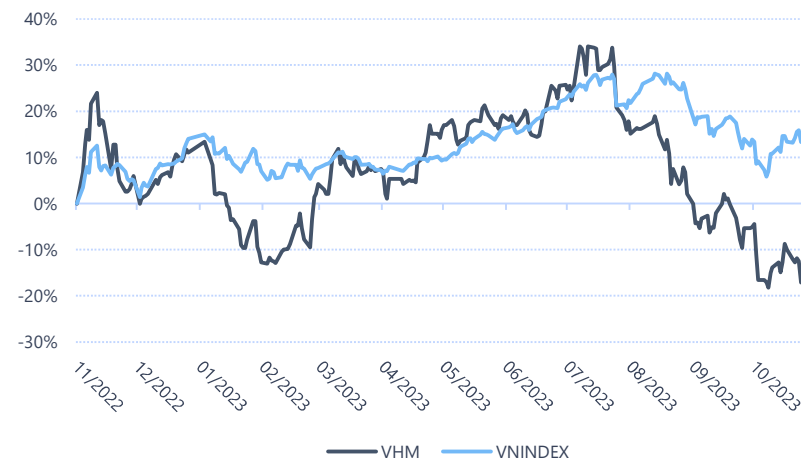
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	36,750 - 66,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	170,256
Số lượng CPLH (CP)	4,354,367,488
KLGD BQ 20 phiên (CP)	7,832,160
Sở hữu nước ngoài	24.23%
Beta	1.34

### Cơ cấu cổ đông



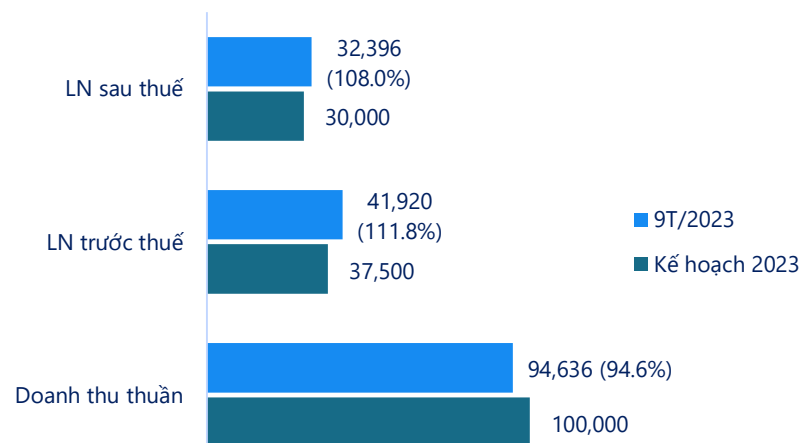
(Nguồn: fireant.vn)

### Tỷ suất sinh lợi quá khứ



(Nguồn: fireant.vn)

### Thực hiện kế hoạch năm 2023



(Nguồn: fireant.vn)

DT thuần  
Q3 2023

**32,724.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 110.3 | +0.3%  
Cùng kỳ: ↗ 14,919.2 | +83.8%

DT thuần  
Lũy kế 9T/2023

**94,636.5**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 63,437.7 | +203.3%

LN thuần  
Q3 2023

**14,528.1**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1,287.4 | +9.7%  
Cùng kỳ: ↘ 3,542.0 | -19.6%

LN thuần  
Lũy kế 9T/2023

**43,271.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 17,922.0 | +70.7%

LNTT  
Q3 2023

**14,206.2**

tỷ VNĐ

Kỳ trước: ↗ 1,287.4 | +9.7%  
Cùng kỳ: ↘ 4,742.5 | -25.0%

LNTT  
Lũy kế 9T/2023

**41,920.4**

tỷ VNĐ

Cùng kỳ: ↗ 15,726.7 | +60.0%

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHM

Đơn vị: tỷ VNĐ

Đơn vị: tỷ VNĐ

KẾT QUẢ KINH DOANH	Q3 2023	Q3 2022	Thay đổi	9T/2023	9T/2022	Thay đổi
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>32,724.1</b>	<b>17,804.9</b>	<b>83.8%</b>	<b>94,636.5</b>	<b>31,198.8</b>	<b>203.3%</b>
Giá vốn hàng bán	17,767.2	8,509.0	108.8%	59,928.9	16,016.4	274.2%
<b>Lợi nhuận gộp</b>	<b>14,956.9</b>	<b>9,295.9</b>	<b>60.9%</b>	<b>34,707.6</b>	<b>15,182.4</b>	<b>128.6%</b>
Doanh thu HĐTC	1,845.2	10,922.4	-83.1%	15,559.8	15,657.7	-0.6%
Chi phí tài chính	953.5	862.3	10.6%	2,238.0	2,039.8	9.7%
Chi phí lãi vay	716.3	724.5	-1.1%	2,078.5	1,776.6	17.0%
Chi phí bán hàng	682.5	743.2	-8.2%	2,996.0	1,420.0	111.0%
Chi phí QLDN	635.9	546.1	16.5%	1,761.6	2,055.8	-14.3%
<b>LN thuần từ HĐKD</b>	<b>14,528.1</b>	<b>18,070.2</b>	<b>-19.6%</b>	<b>43,271.4</b>	<b>25,349.3</b>	<b>70.7%</b>
LN khác	- 321.9	878.5	-136.6%	- 1,350.9	844.3	-260.0%
<b>LN trước thuế</b>	<b>14,206.2</b>	<b>18,948.7</b>	<b>-25.0%</b>	<b>41,920.4</b>	<b>26,193.7</b>	<b>60.0%</b>
Thuế TNDN	3,482.6	4,373.5	-20.4%	9,889.8	6,494.3	52.3%
<b>Lợi nhuận sau thuế</b>	<b>10,723.5</b>	<b>14,575.2</b>	<b>-26.4%</b>	<b>32,395.6</b>	<b>20,048.3</b>	<b>61.6%</b>
<b>LNST của CĐ công ty mẹ</b>	<b>10,694.8</b>	<b>14,493.8</b>	<b>-26.2%</b>	<b>32,299.8</b>	<b>19,700.4</b>	<b>64.0%</b>

(Nguồn: fireant.vn)

Đơn vị: tỷ VNĐ

Lưu chuyển tiền tệ	Q2 2022	Q3 2022	Q4 2022	Q1 2023	Q2 2023	Q3 2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32,030.0	- 11,956.5	17,299.2	- 5,397.9	1,911.8	14,574.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	- 4,060.6	- 3,113.7	- 28,332.2	- 6,991.2	- 2,806.1	- 16,636.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	- 3,784.1	-	7,102.3	3,462.0	4,109.9	- 132.8
Lưu chuyển tiền thuần	24,185.2	- 15,070.2	- 3,930.6	- 8,927.1	3,215.6	- 2,195.4

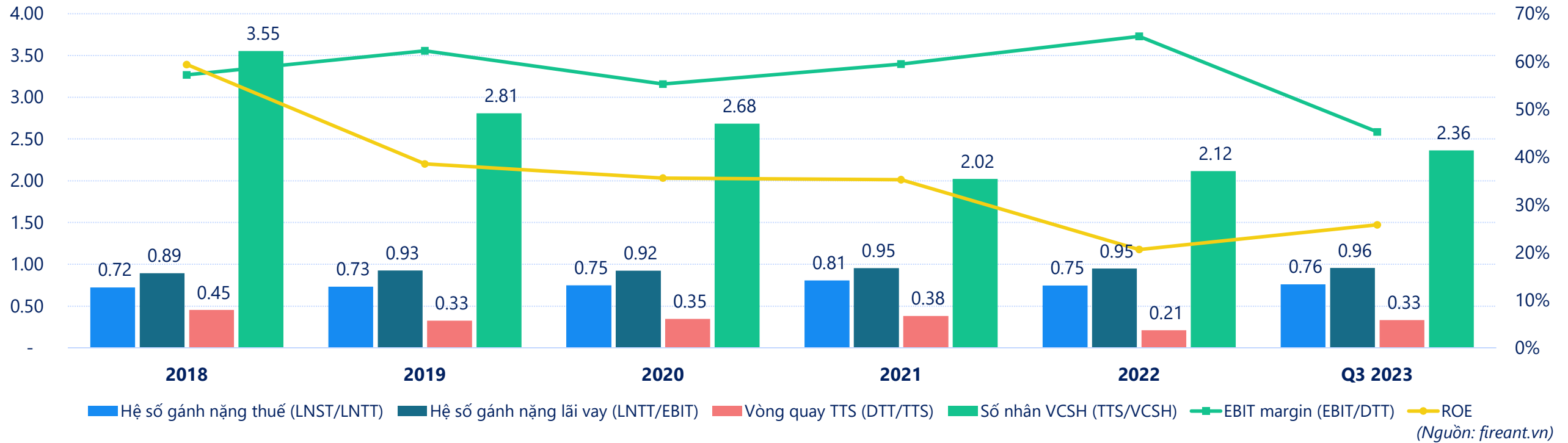
(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN	Tại ngày 30/9/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi	% / TTS
<b>Tài sản ngắn hạn</b>	<b>215,057.9</b>	<b>196,535.2</b>	<b>9.4%</b>	<b>51.6%</b>
Tiền và tương đương tiền	2,909.9	10,816.8	-73.1%	0.7%
Các khoản đầu tư TC ngắn hạn	4,638.6	6,296.7	-26.3%	1.1%
Các khoản phải thu ngắn hạn	121,815.2	96,208.7	26.6%	29.2%
Hàng tồn kho	55,103.8	64,362.4	-14.4%	13.2%
Tài sản ngắn hạn khác	30,590.4	18,850.6	62.3%	7.3%
<b>Tài sản dài hạn</b>	<b>201,981.6</b>	<b>165,277.4</b>	<b>22.2%</b>	<b>48.4%</b>
Các khoản phải thu dài hạn	36,794.6	22,797.2	61.4%	8.8%
Tài sản cố định	12,051.6	9,339.8	29.0%	2.9%
Bất động sản đầu tư	18,977.8	15,523.7	22.3%	4.6%
Tài sản dở dang dài hạn	62,855.5	50,683.3	24.0%	15.1%
Đầu tư tài chính dài hạn	7,323.4	7,491.3	-2.2%	1.8%
Tài sản dài hạn khác	63,978.6	59,442.0	7.6%	15.3%
<b>Tổng cộng tài sản</b>	<b>417,039.5</b>	<b>361,812.6</b>	<b>15.3%</b>	<b>100.0%</b>
<b>Nợ phải trả</b>	<b>236,175.0</b>	<b>213,290.8</b>	<b>10.7%</b>	<b>56.6%</b>
Nợ ngắn hạn	196,259.0	187,762.4	4.5%	47.1%
Nợ vay ngắn hạn	13,637.8	15,330.1	-11.0%	3.3%
Nợ dài hạn	39,916.0	25,528.4	56.4%	9.6%
Nợ vay dài hạn	29,488.4	20,876.3	41.3%	7.1%
<b>Nguồn vốn chủ sở hữu</b>	<b>180,864.5</b>	<b>148,521.8</b>	<b>21.8%</b>	<b>43.4%</b>
Vốn chủ sở hữu	180,864.5	148,521.8	21.8%	43.4%

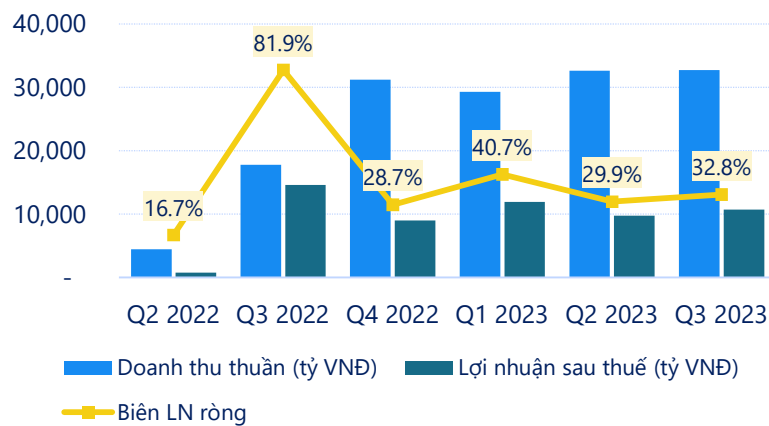
(Nguồn: fireant.vn)

# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHM

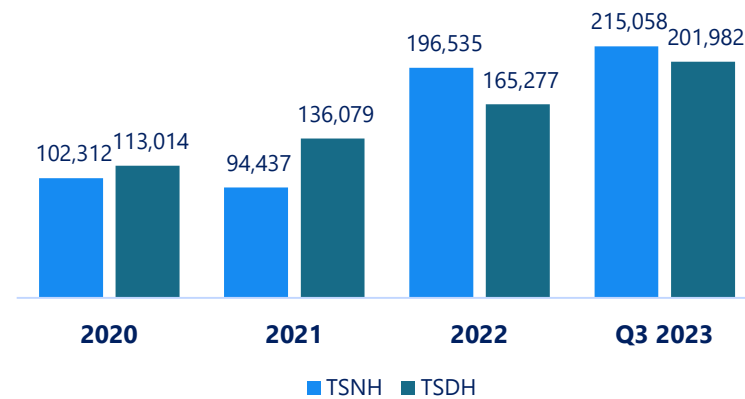
## Phân tích Dupont



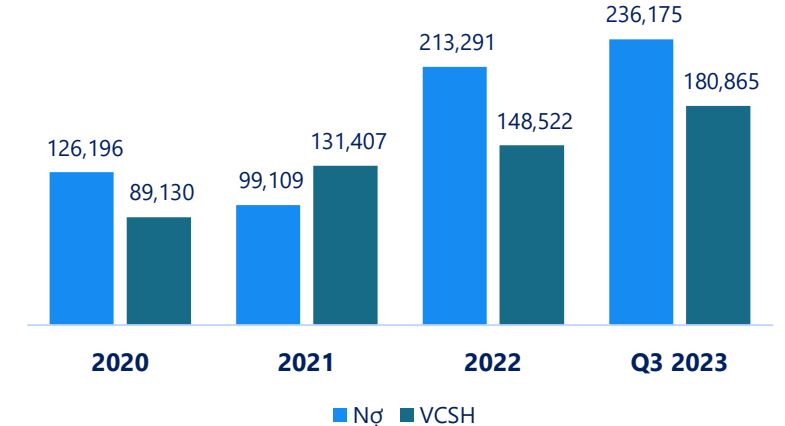
## DT thuần và LN ròng



## Tài sản



## Nguồn vốn



# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHM

## Chỉ số tài chính

Tỷ suất sinh lợi	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Biên LN thuần (TTM)	51.0%	57.6%	52.1%	56.1%	60.9%	44.3%
Biên LNST (TTM)	36.9%	42.1%	38.2%	45.7%	46.2%	32.8%
Biên LN EBIT (TTM)	57.2%	62.2%	55.2%	59.5%	65.3%	45.2%
ROE (TTM)	49.0%	38.5%	35.6%	35.2%	20.6%	25.7%
ROA (TTM)	16.7%	13.7%	13.3%	17.4%	9.7%	10.9%

## Hiệu quả hoạt động

	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Số ngày phải thu	90.1	56.4	60.2	64.5	88.6	56.9
Số ngày nắm giữ HTK	343.7	733.5	413.3	357.6	535.1	263.4
Số ngày phải trả NCC	12.9	32.9	112.7	197.2	74.5	70.3
Vòng quay TSCĐ	52.1	126.1	21.7	12.7	7.4	12.0
Vòng quay TTS	807.1	1,120.3	1,052.4	957.4	1,732.6	1,100.3

## Thanh khoản

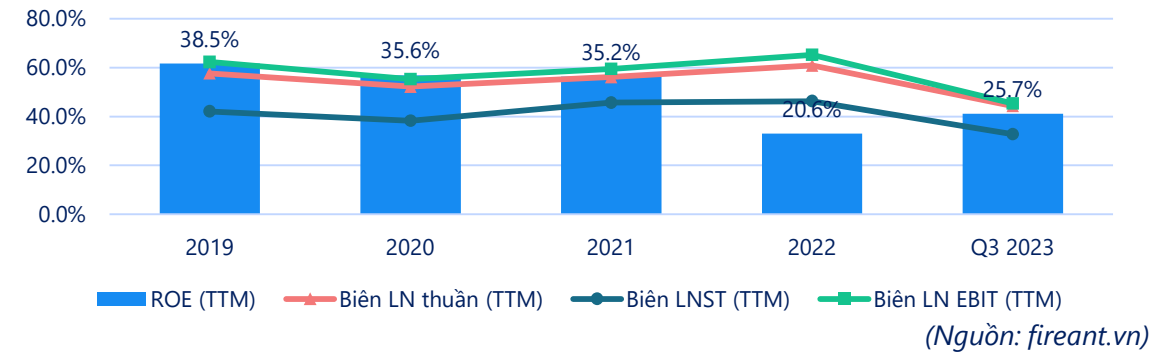
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
Khả năng TT hiện hành	2.1	1.1	1.0	1.3	1.0	1.1
Khả năng TT nhanh	1.1	0.5	0.5	0.6	0.6	0.7
Khả năng TT tiền mặt	0.1	0.1	0.1	0.1	0.1	0.0
Khả năng TT lãi vay	9.3	13.5	13.2	21.5	19.6	22.6

## Nhóm chỉ số định giá

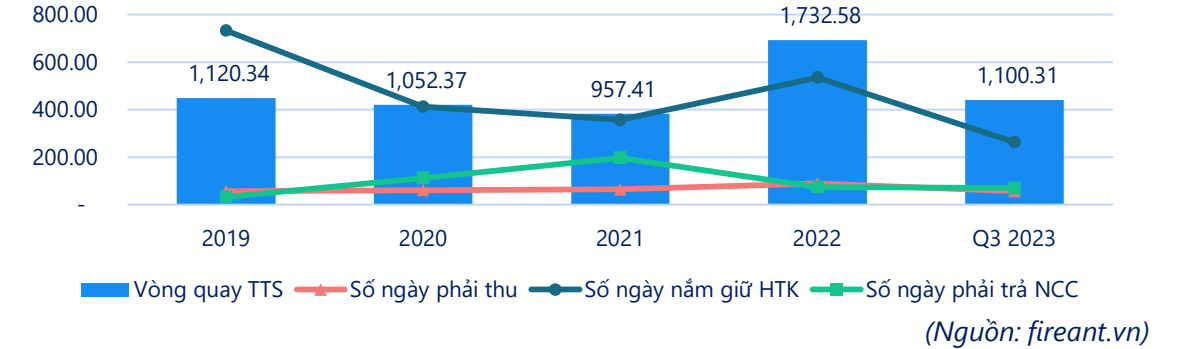
	2018	2019	2020	2021	2022	Q3 2023
EPS	4,265	6,611	8,315	8,916	6,621	9,468
Giá trị sổ sách (BVPS)	13,632	17,597	25,196	28,737	32,707	40,406
P/E	17.2	12.8	10.8	9.2	7.2	4.8
P/B	5.4	4.8	3.6	2.9	1.5	1.1
P/S	5.0	5.5	4.1	3.5	3.3	1.6

(Nguồn: fireant.vn)

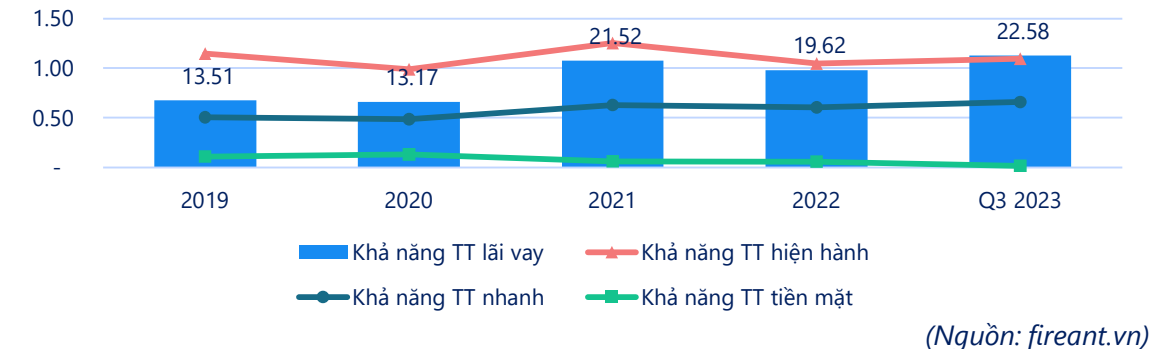
## Tỷ suất sinh lợi



## Hiệu quả hoạt động



## Khả năng thanh toán



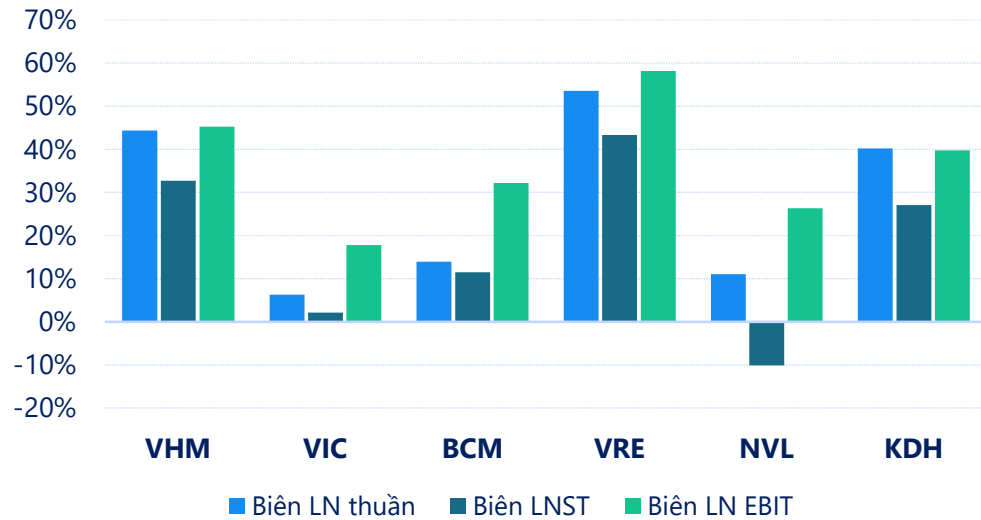
# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2023 - VHM

Đơn vị: tỷ VNĐ

	DTT 9T/2023	Thay đổi YoY	LNST 9T/2023	Thay đổi YoY	Biên LNST 9T/2023	Biên LNST 9T/2022
<b>VHM</b>	94,636.5	203.3%	32,395.6	61.6%	34.2%	64.3%
<b>VIC</b>	134,206.5	122.4%	1,556.4	-1.0%	1.2%	2.6%
<b>BCM</b>	3,012.4	-46.5%	264.5	-84.1%	8.8%	29.6%
<b>VRE</b>	7,449	42.6%	3,341	71.8%	44.9%	37.2%
<b>NVL</b>	2,731	-65.4%	958	-146.6%	-35.1%	26.0%
<b>KDH</b>	1,624	-3.2%	667	-31.3%	41.1%	57.8%

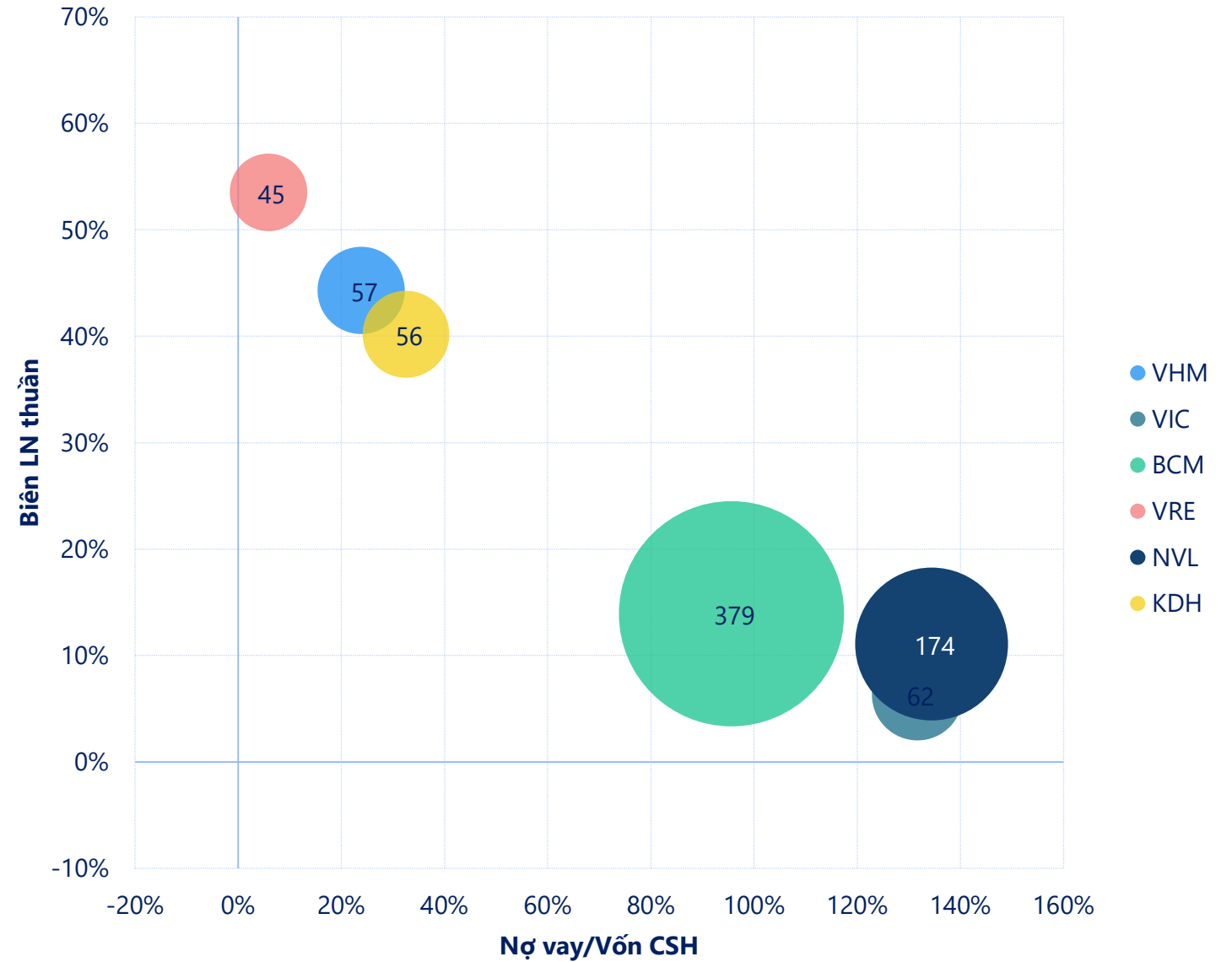
(Nguồn: fireant.vn)

## Biên lợi nhuận (TTM)



(Nguồn: fireant.vn)

## Biên LN thuần, Nợ vay/VCSH và Số ngày phải thu



(Nguồn: fireant.vn)